

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TỈNH TUYÊN QUANG Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 53/NQ-HĐND

Tuyên Quang, ngày 07 tháng 12 năm 2023

NGHỊ QUYẾT

Phân bổ Kế hoạch vốn ngân sách Trung ương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới tỉnh Tuyên Quang, năm 2023 và năm 2024

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG KHÓA XIX
KỶ HỌP THỨ 7

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đầu tư công, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Đầu tư, Luật Nhà ở, Luật Đấu thầu, Luật Điện Lực, Luật Doanh nghiệp, Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt và Luật Thi hành án dân sự ngày 11 tháng 01 năm 2022;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 25/2021/QH15 ngày 28 tháng 7 năm 2021 của Quốc hội Phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

Căn cứ Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ Quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia; Nghị định số 38/2023/NĐ-CP ngày 24 tháng 6 năm 2023 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 27/2022/NĐ-CP Quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 2287/QĐ-TTg ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ Công nhận xã An toàn khu, vùng An toàn khu thuộc tỉnh Tuyên Quang.

Căn cứ Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04 tháng 6 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt danh sách xã thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Quyết định số 263/QĐ-TTg ngày 22 tháng 02 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Quyết định số 07/2022/QĐ-TTg ngày 25 tháng 3 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách Trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Quyết định số 652/QĐ-TTg ngày 28 tháng 5 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách Trung ương giai đoạn 2021-2025 cho các địa phương thực hiện 03 chương trình mục tiêu quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 919/QĐ-TTg ngày 01 tháng 8 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt Chương trình mỗi xã một sản phẩm giai đoạn 2021 - 2025;

Căn cứ Quyết định số 147/QĐ-TTg ngày 23 tháng 02 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao bổ sung kế hoạch vốn đầu tư phát triển vốn ngân sách trung ương giai đoạn 2021 - 2025 thực hiện 03 Chương trình mục tiêu quốc gia và điều chỉnh một số chỉ tiêu mục tiêu, nhiệm vụ của 03 Chương trình mục tiêu quốc gia tại Quyết định số 652/QĐ-TTg ngày 28 tháng 5 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ;

Căn cứ Quyết định số 1221/QĐ-TTg ngày 22 tháng 10 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao bổ sung dự toán, chi đầu tư phát triển, kế hoạch đầu tư nguồn ngân sách trung ương và giao mục tiêu, nhiệm vụ năm 2023 của 03 Chương trình mục tiêu quốc gia cho các bộ, cơ quan trung ương và địa phương;

Căn cứ Thông tư số 55/2023/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí sự nghiệp từ nguồn ngân sách nhà nước thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Quyết định số 6689/QĐ-BYT ngày 02 tháng 11 năm 2018 của Bộ Y tế về phê duyệt báo cáo nghiên cứu khả thi và quyết định đầu tư “Chương trình đầu tư phát triển mạng lưới y tế cơ sở vùng khó khăn” vốn vay ODA và viện trợ không hoàn lại của Ngân hàng Phát triển Châu Á; Quyết định số 3828/QĐ-BYT ngày 28 tháng 8 năm 2019 của Bộ Y tế về việc điều chỉnh Quyết định số 6689/QĐ-BYT;

Căn cứ Nghị quyết số 06/2022/NQ-HĐND ngày 01 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh về Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn đầu tư phát triển từ ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới tỉnh Tuyên Quang, giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Nghị quyết số 16/NQ-HĐND ngày 12 tháng 4 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh về phân bổ kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách Trung ương giao bổ sung giai đoạn 2021-2025 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới tỉnh Tuyên Quang;

Xét Tờ trình số 122/TTr-UBND ngày 02 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh về dự thảo nghị quyết phân bổ Kế hoạch vốn thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới tỉnh Tuyên Quang, năm 2023 và năm 2024; Báo cáo thẩm tra số 245/BC-HĐND ngày 03 tháng 12 năm 2023 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phân bổ kế hoạch vốn ngân sách Trung ương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới tỉnh Tuyên Quang năm 2023 và năm 2024, như sau:

Tổng kế hoạch vốn ngân sách Trung ương giao: 347.192,0 triệu đồng, bao gồm:

1. Vốn nước ngoài (thực hiện Chương trình đầu tư phát triển mạng lưới y tế cơ sở vùng khó khăn): 148.828,000 triệu đồng, trong đó:

1.1. Năm 2023: 82.682,000 triệu đồng.

1.2. Năm 2024: 66.146,000 triệu đồng.

2. Vốn trong nước

2.1 Vốn đầu tư phát triển năm 2024: 156.385,000 triệu đồng, trong đó:

- Các huyện, thành phố: 145.980,000 triệu đồng.

- Thực hiện Chương trình OCOP: 10.405,000 triệu đồng.

2.2. Vốn sự nghiệp năm 2024: 41.979,000 triệu đồng, trong đó:

- Các huyện, thành phố: 35.151,612 triệu đồng.

- Các sở, ngành, đơn vị cấp tỉnh: 6.827,388 triệu đồng.

(Chi tiết có biểu 01, 02 kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện Nghị quyết này theo đúng quy định của pháp luật.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này có hiệu lực từ khi Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang khóa XIX, kỳ họp 7 thông qua ngày 07 tháng 12 năm 2023./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Các Văn phòng: Quốc hội, Chủ tịch nước, Chính phủ;
- Các Bộ: Tài chính, Kế hoạch và đầu tư, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Ủy ban MTTQ và các tổ chức chính trị - xã hội tỉnh;
- Các Ban của HĐND tỉnh, đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành cấp tỉnh;
- Các Văn phòng: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh, Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND các huyện, thành phố;
- Công báo Tuyên Quang, Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Trang thông tin điện tử Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Lưu: VT (T.Anh).

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Phạm Thị Minh Xuân

**BIỂU PHÂN BỐ KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN
THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG
NÔNG THÔN MỚI TỈNH TUYÊN QUANG, NĂM 2023-2024**

*(Kèm theo Nghị quyết số 53/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2023
của Hội đồng nhân dân tỉnh)*

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Huyện, thành phố	Tổng số vốn
	TỔNG SỐ	305.213,000
I	Vốn nước ngoài (Chương trình đầu tư phát triển mạng lưới y tế cơ sở vùng khó khăn)	148.828,000
1	Năm 2023	82.682,000
2	Năm 2024	66.146,000
II	Vốn trong nước	156.385,000
1	Huyện Lâm Bình	4.922,000
2	Huyện Na Hang	6.712,300
3	Huyện Chiêm Hóa	16.914,100
4	Huyện Hàm Yên	35.222,100
5	Huyện Yên Sơn	30.604,700
6	Huyện Sơn Dương	45.379,800
7	Thành phố Tuyên Quang	6.225,000
8	Mô hình thí điểm trong thực hiện Chương trình OCOP	10.405,000

**BIỂU PHÂN BỐ KẾ HOẠCH VỐN SỰ NGHIỆP THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA
XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI TỈNH TUYÊN QUANG, NĂM 2024**

(Kèm theo Nghị quyết số 53/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán phân bổ	Chia theo nội dung thành phần								
			Thành phần số 01	Thành phần số 02	Thành phần số 03	Thành phần số 06	Thành phần số 07	Thành phần số 08	Thành phần số 09	Thành phần số 10	Thành phần số 11
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	TỔNG SỐ	41.979,000	4.473,892	6.448,000	11.011,895	8.410,000	3.361,784	2.687,800	317,450	884,830	4.383,349
1	Huyện Lâm Bình	3.829,600		400,000	1.109,600	730,000	1.400,000				190,000
2	Huyện Na Hang	3.023,292	667,892	700,000	975,400	330,000		100,000			250,000
3	Huyện Chiêm Hóa	6.086,000		460,000	4.466,000	160,000	100,000	700,000			200,000
4	Huyện Hàm Yên	9.371,400	3.806,000	1.350,000	185,400	3.590,000		150,000			290,000
5	Huyện Yên Sơn	3.366,430		835,000	990,000	160,000	500,000	451,430			430,000
6	Huyện Sơn Dương	6.561,890		2.100,000	215,520	2.530,000	300,000	1.036,370			380,000
7	Thành phố Tuyên Quang	2.913,000		603,000	900,000	910,000			210,000		290,000

